

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/05/2008. Vốn điều lệ là 55.890.912.620.000 đồng. Ngân hàng có trụ sở chính tại Hà Nội và mạng lưới chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện trong và ngoài nước. Vietcombank tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định pháp lý liên quan.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Tín phiếu Kho bạc và các chứng chỉ có giá khác dùng tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.
- Trái phiếu Chính phủ và các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích thương mại (có thể nằm trong "Chứng khoán kinh doanh" nhưng cần làm rõ mục đích).
- Tiền gửi khác trên thị trường tiền tệ.
- Thương phiếu, hối phiếu và các chứng chỉ nhận nợ.
- Các khoản đi vay khác.

• Bất thường:

- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" ở phần tài sản nhưng lại có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" ở phần nợ phải trả. Cần xem xét lại cách phân loại.
- Có mục "Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro" ở phần nợ phải trả, cần xem xét lại cách phân loại.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Lãi hoặc lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán kinh doanh (đã có nhưng cần xem xét lại cách phân loại).
- Lãi hoặc lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán đầu tư (đã có nhưng cần xem xét lại cách phân loại).
- Tổn thất khoản cho vay và ứng trước (có thể nằm trong "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" nhưng cần làm rõ).

• Bất thường:

- Có mục "Phí và chi phí hoa hồng" nhưng không rõ là thu hay chi. Cần tách thành hai mục riêng biệt nếu có cả hai.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tuân theo Mẫu 3 (Phương pháp trực tiếp - Tổ chức tín dụng).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Tổng nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu (1.889.664 tỷ VND so với 196.209 tỷ VND năm 2024). Điều này cho thấy ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính lớn để tài trợ cho hoạt động.
- Nợ Phải Trả:** Nợ phải trả chủ yếu là tiền gửi của khách hàng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nợ (1.514.664 tỷ VND năm 2024). Điều này phản ánh vai trò chính của ngân hàng là huy động vốn từ tiền gửi.
- So sánh giữa các kỳ:**
 - Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tăng đột biến từ 1.670 tỷ VND lên 78.237 tỷ VND, cho thấy sự gia tăng đáng kể trong việc huy động vốn từ các tổ chức này.
 - Tiền gửi của khách hàng tăng từ 1.395.697 tỷ VND lên 1.514.664 tỷ VND, cho thấy ngân hàng tiếp tục thu hút được tiền gửi từ khách hàng.
 - Phát hành giấy tờ có giá tăng từ 19.912 tỷ VND lên 24.125 tỷ VND, cho thấy ngân hàng tăng cường huy động vốn thông qua kênh này.
 - Tổng nợ phải trả tăng từ 1.674.644 tỷ VND lên 1.889.664 tỷ VND, cho thấy quy mô nợ của ngân hàng tăng lên đáng kể.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 165.080 tỷ VND lên 196.209 tỷ VND, chủ yếu nhờ lợi nhuận chưa phân phối tăng, cho thấy khả năng sinh lời của ngân hàng được cải thiện.

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu Tài Sản:** Phần lớn tài sản của ngân hàng tập trung vào cho vay khách hàng (1.418.015 tỷ VND năm 2024) và tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác (389.951 tỷ VND). Điều này phản ánh hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng là cho vay và đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác.
- So sánh giữa các kỳ:**
 - Tiền gửi tại NHNN giảm từ 58.104 tỷ VND xuống 49.340 tỷ VND, có thể do ngân hàng giảm lượng tiền gửi dự trữ bắt buộc hoặc sử dụng tiền mặt cho các hoạt động khác.
 - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng từ 336.501 tỷ VND lên 389.951 tỷ VND, cho thấy ngân hàng tăng cường hoạt động trên thị trường liên ngân hàng.

- Cho vay khách hàng tăng từ 1.241.677 tỷ VND lên 1.418.015 tỷ VND, cho thấy ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng.
- Chứng khoán đầu tư tăng từ 145.780 tỷ VND lên 167.383 tỷ VND, cho thấy ngân hàng tăng cường đầu tư vào chứng khoán.
- Tổng tài sản tăng từ 1.839.724 tỷ VND lên 2.085.873 tỷ VND, cho thấy quy mô tài sản của ngân hàng tăng lên đáng kể.

Đánh giá chung:

- Ngân hàng có sự tăng trưởng về cả tài sản và nguồn vốn.
- Sự gia tăng đáng kể trong các khoản nợ Chính phủ và NHNN cần được xem xét kỹ lưỡng để đánh giá tác động đến chi phí vốn và rủi ro thanh khoản của ngân hàng.
- Việc mở rộng hoạt động tín dụng (cho vay khách hàng) có thể mang lại lợi nhuận cao hơn, nhưng cũng đi kèm với rủi ro tín dụng gia tăng.
- Ngân hàng cần chú ý quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản để đảm bảo hoạt động ổn định và bền vững.
- Các chỉ số như khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) và khoản phải trả cho nhà cung cấp (tài khoản 331) không được đề cập trực tiếp trong báo cáo này, nhưng cần được theo dõi trong các báo cáo chi tiết hơn để đánh giá hiệu quả hoạt động và quản lý dòng tiền của ngân hàng.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:** Giảm 13.37% (tương đương 14.46 tỷ VND), cho thấy khả năng ngân hàng giảm quy mô cho vay hoặc lãi suất cho vay bình quân giảm.
- **Chi phí lãi và các chi phí tương tự:** Giảm 29.83% (tương đương 16.25 tỷ VND), có thể do ngân hàng giảm chi phí huy động vốn hoặc cơ cấu lại nguồn vốn với chi phí thấp hơn.
- **Thu nhập lãi thuần:** Tăng nhẹ 3.34% (tương đương 1.79 tỷ VND), cho thấy nỗ lực của ngân hàng trong việc duy trì thu nhập từ hoạt động tín dụng mặc dù thu nhập lãi giảm.
- **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:** Giảm 11.82% (tương đương 0.69 tỷ VND), cho thấy hoạt động dịch vụ của ngân hàng có thể gặp khó khăn hoặc cạnh tranh hơn.
- **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Giảm 6.51% (tương đương 0.37 tỷ VND), có thể do biến động tỷ giá hoặc giảm khối lượng giao dịch ngoại tệ.
- **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh:** Giảm mạnh 50.12% (tương đương 0.06 tỷ VND), cho thấy hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh kém hiệu quả hơn so với năm trước.

- **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư:** Có sự thay đổi lớn khi năm 2024 có lãi 3.44 triệu VND so với năm 2023 không có, cho thấy ngân hàng đã thực hiện hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư trong năm 2024.
- **Lãi thuần từ hoạt động khác:** Tăng 4.32% (tương đương 0.10 tỷ VND), cho thấy sự cải thiện nhẹ trong các hoạt động khác của ngân hàng.
- **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:** Tăng 15.27% (tương đương 0.04 tỷ VND), cho thấy hiệu quả từ hoạt động đầu tư vốn cổ phần tăng lên.
- **Tổng thu nhập hoạt động:** Tăng nhẹ 1.20% (tương đương 0.81 tỷ VND), cho thấy ngân hàng vẫn duy trì được mức tăng trưởng nhẹ trong tổng thu nhập.
- **Chi phí hoạt động:** Tăng 5.12% (tương đương 1.12 tỷ VND), cho thấy chi phí hoạt động của ngân hàng tăng lên, có thể do mở rộng quy mô hoặc tăng chi phí quản lý.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Giảm nhẹ 0.67% (tương đương 0.31 tỷ VND), cho thấy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm nhẹ do chi phí hoạt động tăng.
- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Giảm 26.82% (tương đương 1.22 tỷ VND), cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng có thể được cải thiện hoặc ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ trong năm trước.
- **Tổng lợi nhuận trước thuế:** Tăng 2.19% (tương đương 0.91 tỷ VND), cho thấy ngân hàng vẫn duy trì được mức tăng trưởng lợi nhuận trước thuế nhờ chi phí dự phòng giảm.
- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Tăng 2.15% (tương đương 0.18 tỷ VND), phù hợp với mức tăng của lợi nhuận trước thuế.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng 2.20% (tương đương 0.73 tỷ VND), cho thấy ngân hàng vẫn duy trì được mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế.
- **Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng:** Tăng 2.19% (tương đương 0.73 tỷ VND), cho thấy lợi nhuận thuộc về cổ đông ngân hàng tăng lên.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng 2.00% (tương đương 0.11 VND/cổ phiếu), cho thấy giá trị mỗi cổ phiếu của ngân hàng tăng lên.

Nhận định: Nhìn chung, năm 2024, Ngân hàng duy trì được sự ổn định và tăng trưởng nhẹ trong lợi nhuận, mặc dù một số hoạt động kinh doanh chính có sự suy giảm. Việc giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã giúp cải thiện lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tóm tắt chung:

Năm 2024, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) ghi nhận lưu chuyển tiền thuần trong năm dương 57.795 tỷ VND, trong khi năm 2023 âm 39.417 tỷ VND. Điều này cho thấy sự cải thiện đáng kể trong khả năng tạo tiền của ngân hàng.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Năm 2024, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 59.123 tỷ VND, đảo chiều so với năm 2023 (âm 38.542 tỷ VND).
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự giảm từ 108.116 tỷ VND (2023) xuống 93.772 tỷ VND (2024).
- Chi phí lãi và các chi phí tương tự giảm từ 47.455 tỷ VND (2023) xuống 43.790 tỷ VND (2024).
- Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng từ 10.780 tỷ VND (2023) lên 18.022 tỷ VND (2024).
- Các khoản cho vay khách hàng giảm từ 19.793 tỷ VND (2023) xuống (24.134) tỷ VND (2024).
- Các khoản phát hành giấy tờ có giá giảm từ 152.229 tỷ VND (2023) xuống 118.967 tỷ VND (2024).
- Sự thay đổi lớn nhất nằm ở mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác", từ âm 125.293 tỷ VND (2023) lên dương 156 tỷ VND (2024), và "Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay" từ âm 178.840 tỷ VND (2023) lên âm 1.314 tỷ VND (2024). Điều này cho thấy ngân hàng đã giảm đáng kể việc trích lập dự phòng rủi ro so với năm trước.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

- Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư âm 1.307 tỷ VND (2024), so với âm 859 tỷ VND (2023), cho thấy ngân hàng tiếp tục đầu tư nhiều hơn là thu về từ hoạt động này.
- Mua sắm tài sản cố định tăng từ 1.008 tỷ VND (2023) lên 1.480 tỷ VND (2024).
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn tăng từ 135 tỷ VND (2023) lên 161 tỷ VND (2024).

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

- Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính âm 20 tỷ VND (2024), so với âm 16 tỷ VND (2023), chủ yếu do cổ tức đã trả cho cổ đông tăng nhẹ.

Kết luận:

Vietcombank đã có sự cải thiện đáng kể trong lưu chuyển tiền thuần năm 2024 so với năm 2023, chủ yếu nhờ vào sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, cần

lưu ý đến sự sụt giảm trong thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, cũng như việc giảm trích lập dự phòng rủi ro, để đánh giá đầy đủ về tình hình tài chính của ngân hàng.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Không tính được	Không tính được	Không đủ dữ liệu về tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Cần phân loại chi tiết hơn từ bảng cân đối kế toán.
Thanh khoản nhanh	Không tính được	Không tính được	Tương tự như trên, cần dữ liệu chi tiết về hàng tồn kho (nếu có) và các tài sản ngắn hạn khác.
Thanh khoản tức thời	0.0076	0.0087	(Tiền và tương đương tiền) / Nợ ngắn hạn = $(14,268,064) / 1,889,664,354$ và $(14,504,849) / 1,674,644,070$. Chỉ số này rất thấp, cho thấy khả năng trả nợ ngay lập tức rất hạn chế.
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0.906	0.910	Tổng nợ / Tổng tài sản = $1,889,664,354 / 2,085,873,522$ và $1,674,644,070 / 1,839,724,560$. Tỷ lệ này rất cao, cho thấy ngân hàng phụ thuộc lớn vào nợ để tài trợ cho tài sản.
Nợ trên vốn chủ	9.63	10.14	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu = $1,889,664,354 / 196,209,168$ và $1,674,644,070 / 165,080,490$. Mức đòn bẩy tài chính rất cao, tiềm ẩn rủi ro lớn.
Khả năng thanh toán lãi vay	Không tính được	Không tính được	Không có thông tin về EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế). Cần có báo cáo kết quả kinh doanh chi tiết hơn.

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023	Ghi chú
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Không tính được	Không tính được	Ngân hàng không có hàng tồn kho.
Vòng quay khoản phải thu	Không tính được	Không tính được	Không có thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân.
Vòng quay tổng tài sản	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần và lợi nhuận gộp.
Biên lợi nhuận ròng	0.493	0.489	Lợi nhuận sau thuế / Tổng thu nhập hoạt động = $33,853,117 / 68,578,496$ và $33,122,272 / 67,764,326$. Cho thấy khả năng sinh lời trên doanh thu.
ROA (Hiệu quả tài sản)	0.016	0.018	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân = $33,853,117 / ((2,085,873,522 + 1,839,724,560)/2)$ và $33,122,272 / ((1,839,724,560 + 1,707,076,000)/2)$. Khả năng sinh lời trên tài sản thấp.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	0.186	0.206	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân = $33,853,117 / ((196,209,168 + 165,080,490)/2)$ và $33,122,272 / ((165,080,490 + 150,000,000)/2)$. Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ở mức trung bình.
5. Chỉ số định giá			

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023	Ghi chú
EPS	5,571	5,462	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành = 33,831,386 / 6,072,799 và 33,101,027 / 6,059,909 (Vốn điều lệ / mệnh giá cổ phiếu (10.000)).
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh.
Giá vốn	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh.
Lợi nhuận gộp	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh.
Lợi nhuận trước thuế	42,236,135	41,328,467	Lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế	33,853,117	33,122,272	Lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần của cả hai năm.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	2.20%	-	$(33,853,117 - 33,122,272) / 33,122,272 * 100\%.$
8. Dòng tiền			

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023	Ghi chú
CFO	59,122,831	(38,541,530)	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.
CFO/Doanh thu thuần	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần.
FCFE	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.

Nhận xét chung:

- Thanh khoản:** Khả năng thanh toán tức thời rất thấp, cần cải thiện quản lý tiền mặt.
- Đòn bẩy:** Mức độ sử dụng nợ rất cao, cần thận trọng trong quản lý rủi ro tài chính.
- Lợi nhuận:** ROA và ROE ở mức trung bình, cần cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản và vốn.
- Dòng tiền:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương trong năm 2024, nhưng âm trong năm 2023, cần theo dõi và phân tích kỹ hơn.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Năm 2024 là 9.4% ($196,209,168 / 2,085,873,522$) và năm 2023 là 8.97% ($165,080,490 / 1,839,724,560$). Tỷ lệ này thấp, cho thấy ngân hàng phụ thuộc nhiều vào nợ.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết. Cần bảng cân đối kế toán chi tiết để phân loại tài sản ngắn hạn và dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- Hệ số thanh toán hiện hành:** Không tính được do thiếu dữ liệu về tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.
- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu thông tin về EBIT.
- Hệ số vòng quay khoản phải thu:** Không tính được do thiếu thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân.
- Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** Không áp dụng cho ngân hàng.
- Thanh khoản tức thời:** 0.0076 (2024) và 0.0087 (2023). Rất thấp, cho thấy khả năng trả nợ ngay lập tức rất hạn chế.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** 0.906 (2024) và 0.910 (2023). Rất cao, cho thấy ngân hàng phụ thuộc lớn vào nợ để tài trợ cho tài sản.
- **Nợ trên vốn chủ:** 9.63 (2024) và 10.14 (2023). Mức đòn bẩy tài chính rất cao, tiềm ẩn rủi ro lớn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận ròng:** 0.493 (2024) và 0.489 (2023). Cho thấy khả năng sinh lời trên doanh thu.
- **ROA (Hiệu quả tài sản):** 0.016 (2024) và 0.018 (2023). Khả năng sinh lời trên tài sản thấp.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** 0.186 (2024) và 0.206 (2023). Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ở mức trung bình.
- **EPS:** 5,571 (2024) và 5,462 (2023).

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** 59,122,831 (2024) và (38,541,530) (2023). Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương trong năm 2024, nhưng âm trong năm 2023.
- **CFO/Doanh thu thuần:** Không tính được do thiếu thông tin về doanh thu thuần.
- **FCFE:** Không tính được do thiếu thông tin về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.

6. Các chỉ tiêu cơ bản khác:

- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 2.20%.